

NGHIÊN CỨU CƠ CẤU KINH TẾ THEO QUAN ĐIỂM CỦA HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA Ở VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ

Quản lý vĩ mô trên phạm vi cả nước cũng như ở địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) xét cho cùng là xác định kết quả sản xuất tổng hợp và tốc độ tăng trưởng qua từng thời kỳ, xác định những cơ cấu của nền kinh tế và sự biến đổi của nó trong tương lai, xác định mức lạm phát và thất nghiệp v.v... Trong bài viết này chúng tôi đề cập đến các nội dung của cơ cấu kinh tế dựa trên quan điểm của hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) vận dụng ở nước ta.

Cơ cấu kinh tế bao gồm 3 nội dung: cơ cấu ngành kinh tế và 3 khu vực (khai thác, chế biến, dịch vụ), cơ cấu vùng lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế.

Nội dung chính của cơ cấu kinh tế là xác định các bộ phận hợp thành và quan hệ tỷ lệ giữa các bộ phận đó và đề ra xu hướng phát triển giữa các bộ phận.

Xác định cơ cấu kinh tế đã bao hàm cả chuyển dịch cơ cấu. Dựa vào điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội chính trị trong nước và chính sách đối ngoại để xác định cơ cấu kinh tế hợp lý.

Nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta trước hết nghiên cứu sự chuyển dịch cơ cấu của ba khu vực kể đến chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế và khu vực.

Cơ cấu ngành và khu vực được xác định theo công thức:

$$\text{Cơ cấu ngành } i \text{ trong GDP} = \frac{\text{GDP của ngành } i}{\text{Tổng GDP của toàn bộ nền kinh tế}}$$

$$\text{Cơ cấu khu vực } i \text{ trong GDP} = \frac{\text{GDP của khu vực } i}{\text{Tổng GDP của toàn bộ nền kinh tế}}$$

Từ và mẫu số được tính theo giá trị thực tế của năm nghiên cứu. Theo SNA toàn bộ hoạt động sản xuất được chia ra 3 nhóm (3 khu vực):

Khu vực I: gồm những ngành khai thác sản phẩm từ tự nhiên

Khu vực II: gồm những ngành chế biến sản phẩm khai thác từ tự nhiên

Khu vực III: gồm những ngành dịch vụ

Ở nước ta 3 khu vực lại bao gồm:

Khu vực I: nông lâm nghiệp, thủy sản

Khu vực II: công nghiệp (bao gồm cả xây dựng)

Khu vực III: dịch vụ

Hiển nhiên sự phân chia 3 khu vực của Việt Nam chưa hoàn toàn giống theo SNA hay thông lệ quốc tế: Công nghiệp khai thác mỏ theo SNA ở khu vực I còn ta để ở khu vực II. Tuy nhiên sự phân chia khu vực theo Việt Nam lại phổ biến từ trước đến nay và dễ sử dụng trong thực tế để đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu nếu so sánh quốc tế sẽ phải điều chỉnh.

Trong nền kinh tế thị trường theo thông lệ quốc tế khi tính tốc độ tăng trưởng dùng giá so sánh còn khi xác định cơ cấu ngành vùng và thành phần kinh tế cũng như các chỉ tiêu khác như tỷ lệ GDP động viên vào ngân sách, tỷ lệ đầu tư so GDP ... sử dụng giá hiện hành.

Đôi khi chúng ta sẽ gặp mâu thuẫn như đối với ngành nông nghiệp sản lượng tăng nhưng nếu lúa bị giảm giá ở năm nghiên cứu thì cơ cấu ngành nông nghiệp sẽ giảm vì tính theo giá hiện hành.

Vì vậy có ý kiến nên tính bổ sung cơ cấu kinh tế bằng giá so sánh để tiện việc phân tích.

Ý kiến ngược lại vẫn khẳng định nên tính cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành. Vị trí của từng thành phần, từng nhóm ngành không chỉ do sản lượng mà còn do giá cả sản phẩm quyết định. Do nước ta trong quá trình chuyển đổi cơ chế và giữa các ngành, các thành phần kinh tế, mức độ chuyển đổi về giá không đều nhau. Giá cả sản phẩm của kinh tế ngoài quốc doanh, của khu vực I và một số ngành trong khu vực III đã cơ bản theo cơ chế thị trường nhưng giá cả sản phẩm của kinh tế quốc doanh, của khu vực II và một số ngành như vận tải bưu điện, y tế, giáo dục trong khu vực III chưa xác định hoàn toàn theo phía thị trường vì còn chứa đựng phần nào yếu tố bao cấp trong giá cả.

Chúng tôi cho rằng cơ cấu kinh tế tính theo giá hiện hành là rõ ràng phản ánh đúng vị trí thực chất từng ngành từng bộ phận. Tuy nhiên với điều kiện của nước ta nền kinh tế thị trường chưa hoàn chỉnh, cơ chế quản lý điều hành nền kinh tế nhất là đối với nông nghiệp còn phải nghiên cứu để có các chính sách thích hợp nhất là khâu lưu thông, phân phối nông sản phẩm, vì vậy có thể tính thêm giá so sánh để nhận định đầy đủ hơn trong giai đoạn hiện nay.

Cơ cấu ngành ở Việt Nam từ 1985 đến 1997 như sau: (giá hiện hành) (%)

Nhóm ngành	Nông lâm, thủy sản	Công nghiệp xây dựng	Dịch vụ
1985	42,9	29,4	27,7
1986	38,1	28,9	33,0
1987	40,6	28,3	31,1
1988	46,3	24,0	29,7
1989	42,1	22,9	35,0
1990	38,7	22,7	38,6
1991	40,5	23,8	35,7
1992	33,9	27,3	38,8
1993	29,9	28,9	41,2
1994	28,7	29,6	41,7
1995	28,4	29,9	41,7
1996	27,2	30,7	42,1
1997	25,7	31,7	42,6

Nguồn: TCTK

Từ 1985 đến 1991 cơ cấu các ngành hầu như không đổi, từ 1992 có bước chuyển đổi rõ rệt. Tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ hơn 22% lên 30%, ngành dịch vụ từ gần 30% lên 42%. Năm 1990 GDP của ngành công nghiệp xây dựng chỉ bằng 58,5% so với nhóm ngành nông lâm thủy sản; năm 1996 đã vượt lên và bằng 113%. Ngành nông nghiệp phát triển, các ngành dịch vụ phát triển nhanh và mạnh.

Tuy nhiên sự chuyển dịch cơ cấu ngành chưa đi vào chiều sâu của sự phân công lao động xã hội, trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh.

Xem xét cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế nước ta số liệu thống kê được chia 3 nhóm chủ yếu: quốc doanh và ngoài quốc doanh, khu vực nước ngoài.

Song song với việc tạo điều kiện để phát triển tất cả các thành phần kinh tế đã có nhiều chính sách biện pháp nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả, khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh.

Từ sau đổi mới khu vực quốc doanh ngày càng tăng mức độ quan trọng. Năm 1986 khu vực này tạo ra 38% GDP, đến 1995 lên đến 42% GDP. Nhìn chung từ 1990 đến 1995 khu vực quốc doanh bình quân chung tăng 10,5%/năm trong khi khu vực ngoài quốc doanh tăng 6,1%.

Khu vực nhà nước thống trị trong các ngành công nghiệp, vận tải, bưu điện và viễn thông, tài chính, dịch

vụ công cộng (y tế, giáo dục, điện, nước, dịch vụ nhà nước).

Khu vực tư nhân thống trị các hoạt động nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp, xây dựng, thương nghiệp, các dịch vụ khác.

Khu vực nước ngoài tuy nhỏ nhưng đã lớn hơn khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước.

Năm 1993 khu vực này tạo ra 5,6% GDP và đóng góp đáng kể vào tốc độ phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

Tiến Sĩ Vũ Quang Việt (chuyên viên thống kê của Liên Hiệp Quốc) đã tính nếu không có đầu tư nước ngoài tốc độ tăng trưởng GDP ở Việt Nam năm 95 so 94 chỉ là 5,2% thay vì 9,5% : giảm đi 4,3%.

Khu vực này sẽ phát triển nhanh vào những năm tới trên giác độ đóng góp vào GDP và khả năng nước ngoài khổng lồ về sở hữu tài sản nền kinh tế là hiện thực vì đầu tư nước ngoài ngày càng tăng.

Để nghiên cứu cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế chính xác hơn cần nhất quán trong cách phân tổ. Chẳng hạn nhóm ngoài quốc doanh nên phân rõ 2 tiểu nhóm : ngoài quốc doanh trong nước và nước ngoài.

Số liệu thống kê của Việt Nam chưa nhất quán qua các năm khi phân tổ theo thành phần kinh tế. Một số khái niệm chưa thống nhất chẳng hạn doanh nghiệp khai thác dầu khí thuộc khu vực nhà nước nhưng trong đóng góp vào ngân sách lại được xem như đóng góp của khu vực nước ngoài.

Nghiên cứu cơ cấu kinh tế theo vùng để thấy đặc thù từng vùng, thế mạnh và hạn chế, vai trò từng vùng trong phát triển kinh tế chung cả nước. Từ đó nhà nước có chính sách phù hợp đối với từng vùng, đề xuất biện pháp, hướng đi đúng đắn trong quá trình phát triển kinh tế toàn quốc.

Hiện nay phát triển sản xuất và lợi thế sản xuất hiện nay giữa các vùng không đều nhau.

Nghiên cứu tỷ trọng GDP từng vùng trong từng hoạt động kinh tế.

Năm 1994 vùng

Đông Nam Bộ tạo ra	32% GDP cả nước
Đồng bằng sông Cửu Long	19,3%
Đồng bằng sông Hồng	18,2%
Trung du Bắc Bộ	10,9%

Nhìn chung Đông Nam Bộ và Đồng bằng Cửu Long có ưu thế tuyệt đối trong sản xuất của cả nước.

Giữa 2 miền Nam Bắc năm 1994, miền Bắc chiếm 50,7% dân số nhưng tạo ra 38% GDP cả nước, còn miền Nam dân số chiếm 49,3% nhưng tạo ra 62% GDP.

Cơ cấu vùng có tính trì trệ hơn so với cơ cấu ngành và cơ cấu thành phần kinh tế. Vì vậy những sai lầm trong quá trình xây dựng cơ cấu vùng sẽ ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển kinh tế xã hội và khó khắc phục. Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế Việt Nam chúng ta chưa chú ý quy luật này trong quy hoạch lãnh thổ, phân vùng kinh tế, trong các kế hoạch và dự án phát triển kinh tế xã hội cho các vùng v.v..

Trong những năm gần đây khi xây dựng các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội ở các tỉnh và địa phương đã chú trọng xác định cơ cấu vùng và phát triển các cực. Tuy nhiên đây mới chỉ là bước khởi đầu về mặt nhận thức và phương pháp tiến hành. Quá trình chuyển dịch cơ cấu các vùng từ kém hiệu quả sang có hiệu quả cao hơn biểu hiện bằng tỷ trọng khu vực nông nghiệp giảm, tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng lên chưa rõ nét, chưa ổn định.

Nghiên cứu cơ cấu kinh tế ngày nay không thể không đề cập đến kinh tế nông thôn. Phát triển kinh tế nông thôn là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển vùng. Kết quả của phát triển kinh tế nông thôn sẽ hỗ trợ cho quá trình chuyển dịch cơ cấu, tạo ra sự phân bố lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ ngay địa bàn nông thôn, hạn chế di chuyển dân cư và lao động về các trung tâm đô thị, tiến

hành đô thị hóa nông thôn tạo điều kiện giảm dần khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

Về phương diện thống kê nghiên cứu GDP nông thôn và thành thị, xác định các chỉ tiêu của SNA cho nông thôn như GDP nông thôn, để dành cho khu vực này v.v... là vấn đề mới và phức tạp đối với Việt Nam cả về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn.

Ngay cả xác định thế nào là khu vực kinh tế nông thôn cũng khác nhau ở từng quốc gia và có tính lịch sử.

Các chuyên viên về tài khoản quốc gia ở Việt Nam đã có các công trình nghiên cứu về khu vực nông thôn và quy ước phạm vi khu vực này ở nước ta gồm :

Toàn bộ các hoạt động thuộc ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản :

- Hoạt động của các hộ gia đình các tổ chức khác ở nông thôn như : sản xuất sản phẩm công nghiệp, xây dựng, vận tải, thương nghiệp ăn uống và các hoạt động dịch vụ về nhà ở tự có, tự ở của hộ gia đình đang sống ở nông thôn.

- Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước gồm hoạt động của UBND xã và tổ chức an ninh quốc phòng của cấp thôn, xã. Hoạt động của các tổ chức Đảng, đoàn thể, hoạt động sự nghiệp về văn hóa, giáo dục, TDTT, y tế thuộc phạm vi thôn, xã quản lý.

- Hoạt động của các tổ chức từ thiện, nhà thờ, nhà chùa, các tôn giáo khác trong các làng, xã.

Theo quy ước này các hoạt động kinh tế xã hội thuộc khu vực thành phố, thị xã, thị tứ ở các huyện thị, các phường kể cả toàn bộ hoạt động tài chính, khoa học, tư vấn, quản lý nhà nước và ANQP từ cấp phường, huyện, tỉnh, cơ quan trung ương thuộc khu vực kinh tế thành thị.

GDP phân ra 2 khu vực thành thị và nông thôn từ 1990 đến 1995 theo giá 1989 do các chuyên gia TCTK tính toán:

Đơn vị tính : triệu đồng

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
GDP thành thị	14130574	15386229	17005075	18830191	20997103	23682782
GDP nông thôn	15395292	16122000	16985950	17905112	18985492	20114859
Tổng số	29525866	31508229	33991025	36735303	39982595	43797641
Cơ cấu (%)						
GDP thành thị	47,88	48,83	50,02	51,26	52,51	54,07
GDP nông thôn	52,12	51,17	49,98	48,74	47,49	45,93

Từ số liệu điều tra, chúng tôi ước tính năm 1996 GDP thành thị là 26259486 triệu đồng, chiếm 55,3% và GDP nông thôn là 21219164 triệu đồng, chiếm 44,7%. Năm 1997 cũng theo ước tính GDP thành thị là 29116498 triệu đồng, chiếm 56,53% và GDP nông thôn là 22384096 triệu đồng, chiếm 43,47%.

GDP thành thị từ 47,88% đến 56,53% trong vòng 8 năm, GDP nông thôn tỷ trọng từ 52,12% giảm xuống còn 43,47% trong lúc số tuyệt đối vẫn tăng (từ 15395292 triệu lên 22384096 triệu). Nhìn chung xu hướng phát triển tốt, thể hiện quá trình thành thị hóa xảy ra khá rõ.

Năm 1990 trong cơ cấu GDP nông thôn thì công nghiệp chiếm 9,4%; dịch vụ 10,4%; đến 1995 tỷ lệ này tương ứng là 11,51 % và 18,6%.

Như vậy GDP từ hoạt động nông nghiệp trong nông thôn giảm đi và GDP từ các hoạt động công nghiệp, xây dựng dịch vụ nông thôn tăng lên. Từ đó có thể kết luận là thu nhập từ các hoạt động ngoài nông nghiệp trong nông thôn tăng lên.

Nói chung nông thôn miền Nam phát triển nhanh hơn nông thôn miền Bắc. Bình quân GDP tăng 4,2% / 1 năm ở miền Bắc còn miền Nam tăng 6,4%.

Nghiên cứu GDP bình quân đầu người ở nông thôn và thành thị thì mức tăng chỉ tiêu này ở nông thôn chậm

hơn thành thị nhiều. Theo giá thực tế năm 95 chỉ tiêu này ở nông thôn chỉ bằng 17% so với thành thị.

Sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị hiện nay rất lớn, đòi hỏi chính phủ cần quan tâm và có giải pháp thích hợp.

Ngoài việc nghiên cứu cơ cấu kinh tế theo các góc độ đã nêu, hiện nay nền sản xuất còn được chia ra 2 khu vực chính thức và phi chính thức. Khu vực phi chính thức hình thành từ lâu song song với nền kinh tế thị trường phát triển. Cho đến nay khái niệm về khu vực này vẫn chưa được sử dụng thống nhất giữa các nước.

Thuật ngữ này bắt nguồn từ chữ "informal sector" của tiếng Anh hay "secteur - informelle" của tiếng Pháp và được gọi dưới các từ khác nhau, tại nước ta như khu vực phi chính quy, khu vực phi chính thức, khu vực phi kết cấu v.v...

Chúng tôi tạm dùng từ khu vực phi chính thức trong khi chờ đợi sự thống nhất về thuật ngữ.

Có nhiều quan niệm và cách tiếp cận khác nhau khi nghiên cứu khu vực phi chính thức. Cách tiếp cận theo SNA đưa ra với khái niệm hoạt động của khu vực phi chính thức là một hoạt động mang tính sản xuất, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tạo thu nhập, giảm nghèo đói, góp phần huy động các nguồn vốn nhân rồi trong dân cư mà khu vực thị trường tài chính chính quy không với tới được v.v.

Theo chúng tôi có thể sử dụng cách tiếp cận này. Hiện nay các nước đều sử dụng SNA tính toán, phân tích nền kinh tế của mình. Ưu điểm lớn là SNA kết nối được với số liệu thống kê và đo lường đối với khu vực này và thuận lợi cho các nước đang phát triển vốn thiếu số liệu thống kê ở cả hai khu vực chính thức lẫn phi chính thức.

Nước ta bước đầu chuyển đổi cơ chế với nhiều khó khăn ban đầu thì khu vực phi chính thức đã giải quyết một số lượng rất lớn lao động thừa trong nền kinh tế.

Tổng cục thống kê đã bước đầu thử nghiệm tính toán khu vực này với sự trợ giúp của chuyên gia quốc tế. Các hoạt động sau đây được xem xét và đưa vào tính toán:

- Hoạt động sản xuất phụ của hộ gia đình nông dân ở nông thôn chẳng hạn: sản xuất tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông sản để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng, xây dựng nhà ở của nông dân, dịch vụ ở nông thôn: vận tải, may vá quần áo, chụp ảnh, cắt tóc, buôn bán chợ v.v...

- Sản xuất cá thể của các hộ gia đình ở thị trấn, thị tứ, thành phố: buôn bán nhỏ, vận tải cá thể, khách sạn nhà hàng hay cá thể.

- Dịch vụ làm thuê ở hộ gia đình, làm theo mùa vụ của dân ở các tỉnh biên giới, làm thuê trong các tổ chức quốc tế.

- Hoạt động buôn bán và dịch vụ xuất nhập khẩu của dân cư tại các cửa khẩu biên giới (kể cả buôn lậu).

- Dịch vụ nhà ở tự có, tự ở của hộ gia đình nông thôn và thành thị.

- Thu mua phế liệu, đồ cũ, các đồ dùng sinh hoạt cũ của hộ gia đình.

- Dịch vụ y tế, thể dục thể thao, đào tạo, tư vấn, quảng cáo, môi giới kinh doanh và cho thuê bất động sản nhưng không đăng ký kinh doanh.

- Trồng coi xe, cho thuê bãi để xe, thuê nhà ở của cá nhân hộ gia đình.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh phụ của các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan an ninh quốc phòng, hành chính sự nghiệp đảng, đoàn nhằm tăng thêm thu nhập cho công nhân viên (không tính các hoạt động bất hợp pháp).

- Hoạt động sản xuất kinh doanh trong các trại cải tạo, trại trẻ mồ côi, viện dưỡng lão v.v...

- Hoạt động của các tổ chức không vụ lợi, tổ chức từ thiện, tôn giáo (hợp pháp), hội chữ thập đỏ v.v...

- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp của nông hộ như

gây giống, thủy lợi, thú y v.v... phục vụ cho sản xuất của bản thân mình hoặc các hộ trong vùng.

Các hoạt động phạm pháp không được xét đến.

Theo ước tính năm 1993 khu vực phi chính thức chiếm 53,8% GDP trong khi khu vực nhà nước chỉ chiếm 39,2% GDP.

Năm 1996 khu vực phi chính thức đóng góp 33,85% GDP cụ thể cao nhất là ngành thương nghiệp chiếm 5,3%, kế đến công nghiệp 4,82% và dịch vụ nhà ở tự có tự ở của hộ gia đình 3,72% trong GDP.

Từ tình hình trên đặt ra việc nhận định và tính toán kết quả hoạt động của khu vực này là vấn đề cấp thiết.

Chúng tôi cũng đồng ý việc phải tính toán kết quả hoạt động của khu vực phi chính thức ở Việt Nam trong giai đoạn hiện tại. Vấn đề là thống nhất trong việc nhận dạng sự thể hiện của khu vực này ở Việt Nam ra sao?

Các chuyên gia kinh tế ở Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TÚ đưa ra các đặc điểm cơ bản để nhận dạng khu vực này là:

- Khu vực sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ thuộc khu vực ngoài quốc doanh. Những hàng hóa, dịch vụ này không bị pháp luật cấm và tạo ra thu nhập.

- Các hoạt động sản xuất kinh doanh cá nhân hoặc hộ gia đình có quy mô nhỏ và rất nhỏ.

- Chủ yếu khai thác tài nguyên, nguyên vật liệu sẵn có tại chỗ để dùng bắt đầu sản xuất kinh doanh, dễ thay đổi lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Không đăng ký chính quy với chính quyền địa phương theo các quy định luật pháp hiện hành.

- Không thực hiện chế độ hạch toán thống kê chính quy của nhà nước, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và ít được hưởng nhiều dịch vụ xã hội, trợ cấp xã hội khác.

Một số đặc điểm cần cụ thể hơn chẳng hạn thế nào là quy mô nhỏ, hoặc rất nhỏ. Ngay từng vùng, địa phương ranh giới này có thể khác nhau tuy cùng một quốc gia do sự chênh lệch giữa các vùng các địa phương. Để xác định đặc điểm này cần quan sát, điều tra cụ thể, sau đó đưa ra tiêu chuẩn quy định phù hợp.

Những hoạt động phi chính thức ở lòng, lề đường vỉa hè ở các khu vực lớn trung tâm mà địa phương cấm phải được quy hoạch hợp lý, dần dần chuyển sang hoạt động chính thức. Những nơi ít hạn chế có thể nối lòng cũng phải có sự hướng dẫn, quản lý của địa phương.

Các chỉ tiêu thống kê cần tính toán để phân tích khu vực phi chính thức:

- Tỷ trọng GDP của khu vực phi chính thức trong GDP cả nước

- Tỷ trọng từng ngành kinh tế của khu vực phi chính thức chiếm trong GDP

- Thu nhập của hoạt động phi chính thức phân theo ngành kinh tế, theo cách sử dụng mặt bằng, theo trình độ đào tạo

- Mức thuế bình quân tháng đối với cơ sở phi chính thức

- Tỷ lệ lao động tham gia vào khu vực phi chính thức theo vùng kinh tế

- Thu nhập bình quân một lao động làm thuê trong khu vực phi chính thức

Vài cơ quan nghiên cứu ở nước ta đã tiến hành điều tra mẫu để có một số chỉ tiêu trên nhưng chưa đồng bộ, thống nhất. Để có nhận xét chính xác về khu vực này trên phạm vi toàn quốc cần mở rộng nghiên cứu nhiều hơn và chính quyền phải có chính sách thích hợp để hướng dẫn, theo dõi hoạt động của khu vực này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1) *Nông nghiệp, nông thôn trong giai công nghiệp hóa hiện đại hóa*, NXB chính trị quốc gia Hà Nội 1997.

2) *Khu vực kinh tế phi chính quy*. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương. NXB chính trị quốc gia Hà Nội 1997.